

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC NINH**

Bản án số: 12/2023/DS-PT

Ngày: 23/12/2022 và 04/01/2023

V/v: “*Tranh chấp thừa kế tài sản*”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Tuyết Mai

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn D.

Bà Vũ O.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Hoàng Huyền Trang - Thư ký TAND tỉnh Bắc Ninh.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh:* Bà Thân Thanh Huyền - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 23/12/2022 và ngày 04/01/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử phúc thẩm vụ án thụ lý số: 36/2022/TLPT-DS ngày 09/11/2022 về “*Tranh chấp thừa kế tài sản*”. Do bản án dân sự sơ thẩm số: 32/2022/DS-ST ngày 22/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 32/2022/QĐ-PT ngày 05/12/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh, giữa:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Trọng A, sinh năm 1963; Địa chỉ: Thôn Z, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Có mặt;

Bị đơn: Ông Nguyễn Trọng B, sinh năm 1956; Địa chỉ: Khu Y, khu phố V, xã Phù Chẩn, thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Có mặt;

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1953; Địa chỉ: Thôn Phú Mẫn, thị trấn Chờ, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh. Có mặt;

2. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1960; Địa chỉ: Số nhà 10, ngõ 22, khu X, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh. Có mặt;

3. Bà Nguyễn Thị E, sinh năm 1966; Địa chỉ: Khu phố V, phường Phù Chẩn, thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Có mặt;

Người đại diện theo ủy quyền của bà C, bà D, bà E: Ông Nguyễn Trọng A. Có mặt;

4. Ông Nguyễn Trọng F, sinh năm 1971; Địa chỉ: Số 37, tổ 12, phường KT, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Có mặt;

5. Bà Vũ Thị G, sinh năm 1957. Có mặt;

6. Anh Nguyễn Anh H, sinh năm 1982. Có mặt;

7. Chị Đàm I, sinh năm 1983. Có mặt;

Cùng địa chỉ: Khu Y, khu phố V, xã Phù Chẩn, thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

Người kháng cáo: Ông Nguyễn Trọng B.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì vụ án có nội dung như sau:

**Nguyên đơn ông Nguyễn Trọng A trình bày:* Bố đẻ ông là cụ Nguyễn K, sinh năm 1930, chết ngày 11/11/2006. Mẹ đẻ là Lê Thị L, sinh năm 1928, chết ngày 02/12/2003. Cụ K và cụ L chết đi không để lại di chúc. Cụ K và cụ L có 06 người con là: Bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Trọng B, bà Nguyễn Thị D, ông Nguyễn Trọng A, bà Nguyễn Thị E và ông Nguyễn Trọng F; hai cụ không có con nuôi, con riêng.

Quá trình chung sống cụ K và cụ L có tạo lập được 03 khối tài sản gồm: Thửa đất số 372, tờ bản đồ số 2P, diện tích 226m² (*viết tắt là thửa đất số 372*); thửa đất số 373, tờ bản đồ số 2P, diện tích 176m² (*viết tắt là thửa đất số 373*); thửa đất số 378, tờ bản đồ số 2P, diện tích 204m² (*viết tắt là thửa đất số 378*) đều ở thôn V, xã Phù Chẩn, huyện Tiên Sơn, tỉnh Hà Bắc. Năm 1996, cả 03 thửa đất trên đã được UBND huyện Tiên Sơn cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (*viết tắt là QSDĐ*), thửa đất số 372 đứng tên ông Nguyễn Trọng B, thửa đất số 373 và thửa đất số 378 đứng tên cụ Nguyễn K.

Khi cụ K và cụ L còn sống đã căn dặn miệng cho mỗi con trai một thửa: Ông B thửa đất số 372, ông A thửa đất số 373 và ông F thửa đất số 378 nên ông B quản lý sử dụng thửa đất số 372, hai cụ trực tiếp quản lý sử dụng thửa đất số 373 còn thửa đất số 378 các cụ làm vườn. Vì ông A và ông F sau khi trưởng thành không sống ở quê, chỉ có ông B sống tại quê V, Phù Chẩn.

Sau khi cụ K và cụ L qua đời, ông B trực tiếp quản lý cả 03 thửa đất và ngăn cản các con của hai cụ sử dụng tài sản. Cụ thể ông B tiếp tục quản lý sử dụng thửa đất số 372, đòi làm nhà thờ trên thửa đất số 373 và đòi chia 100m² của thửa đất số 378. Vì vậy, ông A yêu cầu chia di sản thừa kế cụ K cụ L để lại theo quy định của pháp luật. Di sản thừa kế là quyền sử dụng: Thửa đất số 372, thửa đất số 373 và

thửa đất số 378 đều ở thôn V, xã Phù Chẩn, huyện Tiên Sơn, tỉnh Hà Bắc (nay là khu phố V, phường Phù Chẩn, thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh). Ông A đề nghị được hưởng phần di sản bằng hiện vật.

**Bị đơn là ông Nguyễn Trọng B trình bày:* Bố ông là cụ Nguyễn K, sinh năm 1930, chết ngày 11/11/2006. Mẹ ông là cụ Lê Thị L, sinh năm 1928, chết ngày 02/12/2003. Cụ K và cụ L chết không để lại di chúc. Cụ K và cụ L có 06 con chung là: Bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Trọng B, bà Nguyễn Thị D, ông Nguyễn Trọng A, bà Nguyễn Thị E và ông Nguyễn Trọng F. Hai cụ không có con nuôi, con riêng.

Quá trình chung sống cụ K và cụ L được bố để cụ K là cụ cố Nguyễn M (chết năm 1986) để lại cho 02 thửa đất là thửa đất số 373 và thửa đất số 378 tại V, Phù Chẩn, Tiên Sơn, Hà Bắc. Năm 1996, cụ K đã kê khai cấp giấy chứng nhận QSDĐ đứng tên cụ K. Sau khi cụ K và cụ L chết, vợ chồng ông trực tiếp quản lý hai thửa đất này và đóng thuế cho nhà nước. Tài sản trên hai thửa đất do vợ chồng ông xây dựng vì vợ chồng ông sống chung cùng cụ K và cụ L, chăm sóc, phụng dưỡng hai cụ cho đến khi hai cụ chết. Những người con khác của hai cụ sau khi trưởng thành con gái đi lấy chồng ở riêng, con trai đi công tác xa nhà, chỉ thỉnh thoảng về thăm bố mẹ.

Ngoài hai thửa đất trên cụ cố M còn có thửa đất số 372, trước khi qua đời cụ cố đã giao thửa đất này cho ông. Khi đó trên đất có 01 nhà ngói 5 gian. Ông kết hôn với bà Vũ Thị G năm 1977, đã có 03 con chung là Nguyễn Anh H, sinh năm 1982; Nguyễn Thị N, sinh năm 1984 và Nguyễn Thị O, sinh năm 1995. Các con đều đã kết hôn: chị N và chị O sinh sống cùng gia đình chồng, anh H đã kết hôn với chị Đàm I. Từ sau khi kết hôn vợ chồng ông trực tiếp quản lý sử dụng nhà đất này. Năm 1996, ông đã kê khai và được cấp giấy chứng nhận QSDĐ mang tên Nguyễn Trọng B. Hiện ngôi nhà 5 gian vẫn còn nhưng đã được vợ chồng ông sửa chữa cải tạo nhiều lần. Ngoài ra vợ chồng ông và vợ chồng anh H chị I còn xây dựng khu nhà trọ 4 tầng trên thửa đất này. Hiện vợ chồng ông và vợ chồng anh H cùng quản lý sử dụng khối tài sản này.

Ông A và những người con khác của cụ K cụ L yêu cầu chia di sản thừa kế hai cụ để lại theo pháp luật là 03 thửa đất kể trên, ông không chấp nhận vì thửa đất số 372 là cụ cố nội cho ông, không phải tài sản của cụ K và cụ L, đất đã được nhà nước công nhận QSDĐ từ khi cụ K và cụ L còn sống.

Hai thửa đất còn lại đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ đứng tên cụ K nhưng chỉ có vợ chồng ông chung sống cùng hai cụ. Mặc dù hai cụ chết không để lại di chúc hay có văn bản tặng cho vợ chồng ông hai thửa đất này nhưng ông xác định mình có công sức duy trì tân tạo đối với hai thửa đất nên ông đề nghị giải quyết theo pháp luật. Ông có mong muốn sử dụng thửa đất số 373 để xây dựng nhà thờ, còn thửa đất số 378 thì phân chia theo quy định của pháp luật.

**Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là:*

- Bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị E và ông Nguyễn Trọng F cùng trình bày về lịch sử gia đình, thời điểm cụ K, cụ L chết, người thừa kế của hai cụ như ông A, ông B đã trình bày. Về di sản thừa kế thống nhất với lời trình bày của ông A. Đồng B với yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật của ông A và đề nghị được hưởng phần di sản bằng hiện vật để chuyển giao phần di sản cho ông A, ông F theo như di nguyện của cụ Đình và cụ L khi còn sống.

- Bà Vũ Thị G nhất trí với lời trình bày của ông Nguyễn Trọng B.

- Anh Nguyễn Anh H trình bày: Anh là con đẻ của ông B bà G, anh kết hôn với chị I năm 2005 và vợ chồng anh sống cùng ông B bà G tại thửa đất số 372. Năm 2021 ông B bà G có xây dựng khu nhà trọ 04 tầng trên thửa đất này, vợ chồng anh đóng góp 750.000.000đồng. Ông A yêu cầu chia thừa kế tài sản bao gồm cả thửa đất số 372, anh đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Với nội dung trên bản án sơ thẩm đã căn cứ các khoản 5 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 157; Điều 158; Điều 165; Điều 195; Điều 203; Điều 204; Điều 220; Điều 235; Điều 264 và Điều 266 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Áp dụng Điều 208, 213, 609, 611, 612, 613, 649, 650, 651, 660 Bộ luật dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Trọng A về việc chia thừa kế theo pháp luật di sản của cụ Nguyễn K và cụ Lê Thị L.

Di sản thừa kế: QSDĐ là thửa đất số 373, tờ bản đồ số 2P, diện tích 176m² và thửa đất số 378, tờ bản đồ số 2P, diện tích 204m² tại V, Phù Chẩn, Tiên Sơn, Hà Bắc, ngày 09/12/1996 UBND huyện Tiên Sơn đã cấp giấy chứng nhận QSDĐ mang tên cụ Nguyễn K.

Người thừa kế theo pháp luật gồm: Bà C, ông B, bà D, ông A, bà E và ông F.

Chia cho ông A QSDĐ và tài sản gắn liền với thửa đất số 373, tờ bản đồ số 2P, diện tích 176m² tại V, Phù Chẩn, Từ Sơn, Bắc Ninh, ngày 09/12/1996 UBND huyện Tiên Sơn đã cấp giấy chứng nhận QSDĐ mang tên cụ Nguyễn K, giấy chứng nhận số I 705975. Ông A có nghĩa vụ trích trả cho ông B bà G phần công sức đóng góp đối với tài sản trên thửa đất này là 30.063.000đ.

Chia cho ông F QSDĐ và tài sản gắn liền với thửa đất số 378, tờ bản đồ 2P, diện tích 204m² tại V, Phù Chẩn, Từ Sơn, Bắc Ninh, ngày 09/12/1996 UBND huyện Tiên Sơn đã cấp giấy chứng nhận QSDĐ mang tên cụ Nguyễn K, giấy chứng nhận số I705975. Ông F có nghĩa vụ trích trả ông B giá trị kỷ phần thừa kế ông B được hưởng là 861.068.000đ.

Ông B được nhận kỷ phần thừa kế do ông F trích trả là 861.068.000đ. Ông B, bà G được nhận số tiền 30.063.000đ công sức đóng góp đối với phần tài sản trên đất do ông A trích trả.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên xử về nghĩa vụ thi hành án, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xử sơ thẩm, ngày 05/10/2022 ông Nguyễn Trọng B kháng cáo bản án, đề nghị được sử dụng thửa đất số 373 để xây dựng nhà thờ, còn thửa đất số 378 thì phân chia theo pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân thủ pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý phúc thẩm cho đến phân tranh luận tại phiên tòa là đảm bảo theo đúng trình tự, quy định của pháp luật và đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Trọng B nộp trong hạn luật định, đã thực hiện đầy đủ thủ tục tố tụng nên được xem xét giải quyết theo trình tự xét xử phúc thẩm.

[2]. Nội dung:

[2.1] Quan hệ pháp luật: Nguyên đơn là ông Nguyễn Trọng A yêu cầu chia thừa kế cụ K cụ L để lại theo pháp luật. Vì vậy, bản án sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp thừa kế tài sản là đúng quy định của pháp luật.

[2.2] Thời điểm mở thừa kế: Cụ Lê Thị L chết ngày 02/12/2003, cụ Nguyễn K chết ngày 11/11/2006 đều không để lại di chúc. Bản án sơ thẩm xác định thời điểm mở thừa kế là thời điểm cụ L, cụ K chết và chia thừa kế theo pháp luật là đúng quy định tại khoản 1 Điều 611 và điểm a khoản 1 Điều 650 Bộ luật dân sự.

[2.3] Người thừa kế theo pháp luật: Theo điểm a khoản 1 Điều 651, hàng thừa kế thứ nhất của cụ K cụ L gồm 06 người con của hai cụ là: Bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Trọng B, bà Nguyễn Thị D, ông Nguyễn Trọng A, bà Nguyễn Thị E và ông Nguyễn Trọng F.

[2.4] Di sản thừa kế: Những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ K và cụ L đều xác nhận tài sản hai cụ để lại là thửa đất số 373 và thửa đất số 378, giấy chứng nhận QSDĐ mang tên cụ Nguyễn K. Vì vậy, bản án sơ thẩm xác nhận di sản thừa kế của cụ K và cụ L để lại là thửa đất số 373 và thửa đất số 378 tại V, Phù Chấn là có căn cứ.

Đối với thửa đất số 372, nguồn gốc cũng là của các cụ để lại. Vợ chồng ông B ở và được cấp giấy chứng nhận QSDĐ năm 1996. Quy trình cấp giấy chứng nhận đúng quy định của pháp luật, tại thời điểm cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho ông B thì cụ K và cụ L còn sống. Ông B bà G là người quản lý và sử dụng thửa đất từ khi chưa được cấp giấy chứng nhận đến thời điểm hiện tại, đã làm nhà trên đất mà không tranh chấp với ai. Bản án sơ thẩm xác định thửa đất số 372 là tài sản riêng của vợ chồng ông B, không phải di sản thừa kế của cụ K, cụ L là đúng quy định của pháp luật.

[2.5] Đối với thửa đất số 372 và 373, diện tích đất theo hiện trạng đều tăng lên so với diện tích được cấp giấy chứng nhận QSDĐ. Qua xác minh tại địa phương thì diện tích đất tăng trên là do sai số trong đo đạc bản đồ địa chính, các hộ liên kề đều sử dụng ổn định và không có tranh chấp.

Bản án sơ thẩm đã xem xét, giải quyết thửa đất số 373 đối với diện tích đất theo giấy chứng nhận QSDĐ là 176m² là phù hợp. Tuy nhiên, tại phiên tòa các đương sự đều đồng ý D giá trị phần đất tăng lên theo biên bản định giá và chia thừa kế nên cần chấp nhận sự tự nguyện này của các đương sự. Cụ thể, giá trị thửa đất số 373 là: 192,5m² x 13.533.000 đồng/m² = 2.605.102.500đ.

[2.6] Đối với thửa đất số 378, ông B bà G cho rằng ông bà có công sức tân tạo thửa đất này và phụng dưỡng cụ K, cụ L lúc tuổi già nhưng ông B bà G không đưa ra được bằng chứng thể hiện việc ông bà đã tân tạo thửa đất này. Thửa đất này từ thời cụ K, cụ L còn sống dùng làm vườn, hiện tại thửa đất vẫn được sử dụng vào việc trồng rau, làm vườn, không có công trình xây dựng trên đất. Ngoài ra, cả 06 người con của cụ K và cụ L đều chăm sóc hai cụ khi hai cụ còn sống chứ không phải chỉ vợ chồng ông B bà G chăm sóc. Vì vậy Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu trích trả công sức tân tạo thửa đất và phụng dưỡng cha mẹ của ông B bà G là đúng quy định của pháp luật.

Khi còn sống cụ K cụ L đã tạo lập kiến thiết các công trình trên thửa đất số 373 làm nhà ở và thửa đất số 378 làm vườn. Các tài sản này đều được hình thành từ trước năm 2000 và có sự đóng góp công sức của các con cụ K cụ L. Ông A, bà C, và D, bà E đều không yêu cầu chia công sức đóng góp đối với phần tài sản gắn liền trên đất. Vì vậy, bản án sơ thẩm đã chia cho ông B bà G 50% giá trị; ông A, ông F mỗi người 25% giá trị tài sản là phù hợp.

Diện tích đất theo giấy chứng nhận QSDĐ là 204m² còn theo hiện trạng sử dụng là 240,5m², tăng lên 36,5m². Qua xác minh tại địa phương thì diện tích đất tăng trên là do việc lấn chiếm phần đất phía tây của thửa đất, diện tích lấn chiếm này gia đình cụ K vẫn sử dụng. Bản án sơ thẩm đã xem xét, giải quyết đối với diện tích đất theo giấy chứng nhận QSDĐ là 204m² là phù hợp. Đối với 36,5m² đất lấn chiếm (nếu có đủ điều kiện) thì người sử dụng đất có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện nghĩa vụ và làm các thủ tục để được cấp giấy chứng nhận theo quy định.

Tại phiên tòa, ông F là người được bản án sơ thẩm giao cho sử dụng thửa đất số 378 đồng ý D giá trị 36,5m² đất lấn chiếm theo giá đất ở (đã được cấp sơ thẩm định giá) để chia thừa kế. Vì vậy, cần chấp nhận sự tự nguyện này của ông F. Cụ thể: giá trị thửa đất = 240,5m² x 13.650.000 đồng/m² = 3.280.825.000đ.

[2.5] Phân chia di sản thừa kế: Các con của cụ K và cụ L đều nhất trí với yêu cầu chia di sản thừa kế là QSDĐ, không chia tài sản trên đất. Căn cứ giá đất theo kết quả định giá tài sản thì thửa đất số 373 trị giá 2.605.102.500đ, thửa đất số 378 trị giá 3.280.825.000đ; tổng cộng là 5.887.927.000đ. Những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất là: bà C, ông B, bà D, ông A, bà E, ông F. Vì vậy mỗi người được hưởng 01 suất thừa kế có giá trị là: 5.887.927.000đ : 6 = 981.321.000đ.

[3] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Trọng B, Hội đồng xét xử thấy:

Căn cứ vào kết quả đo đạc, thẩm định thửa đất số 373 và thửa đất số 378, nếu trích trả kỹ phần thừa kế bằng hiện vật cho ông B thì việc hợp thửa, tách thửa sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến các công trình A có trên đất. Ngoài ra, ông B đã có nhà đất là thửa đất số 372, còn ông A và ông F chưa có nhà đất riêng tại quê nhà.

Tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm, ông F, ông A, bà C, bà D, bà E đều yêu cầu được hưởng thừa kế bằng hiện vật; bà C, bà D và bà E đề nghị chuyển giao phần thừa kế được hưởng cho ông A, ông F để thực hiện di nguyện của cụ K và cụ L là chia cho mỗi con trai một thửa đất. Vì vậy, bản án sơ thẩm chia cho ông A QSDĐ và tài sản gắn liền trên thửa đất số 373, chia cho ông F QSDĐ và tài sản gắn liền trên thửa đất số 378 nhưng ông F có trách nhiệm trích trả ông B giá trị kỹ phần thừa kế ông B được hưởng là phù hợp và đúng pháp luật.

Ông Nguyễn Trọng B kháng cáo bản án nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào mới nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông B. Do ông Nguyễn Trọng A, ông Nguyễn Trọng F tự nguyện D giá trị phần đất dôi dư là di sản thừa kế để chia thừa kế theo pháp luật nên chấp nhận sự tự nguyện của ông A, ông F và sửa một phần bản án sơ thẩm.

[3.]. Án phí: Ông Nguyễn Trọng B không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Trọng B. Sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Trọng A và ông Nguyễn Trọng F về việc D giá trị phần đất dôi dư là di sản thừa kế để chia thừa kế theo pháp luật.

Áp dụng khoản 5 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 157; Điều 158; Điều 165; Điều 195; Điều 203; Điều 204; Điều 220; Điều 235; Điều 264 và Điều 266 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Áp dụng Điều 208, 213, 609, 611, 612, 613, 649, 650, 651, 660 Bộ luật dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Trọng A về việc chia thừa kế theo pháp luật di sản của cụ Nguyễn K và cụ Lê Thị L.

2. Di sản thừa kế là quyền sử dụng đất của thửa đất số 373, tờ bản đồ số 2P, diện tích 192,5m² và thửa đất số 378, tờ bản đồ số 2P, diện tích 204m² tại V, Phù Chấn, Tiên Sơn, Hà Bắc, (đã được UBND huyện Tiên Sơn đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 09/12/2016 mang tên cụ Nguyễn K).

3. Người thừa kế theo pháp luật gồm: Bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Trọng B, bà Nguyễn Thị D, ông Nguyễn Trọng A, bà Nguyễn Thị E và ông Nguyễn Trọng F.

4. Chia cho ông Nguyễn Trọng A quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với thửa đất số 373, tờ bản đồ số 2P, diện tích 192,5m² tại V, Phù Chấn, Từ Sơn, Bắc Ninh, ngày 09/12/1996 UBND huyện Tiên Sơn đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 705975 mang tên cụ Nguyễn K. Ông Nguyễn Trọng A có nghĩa vụ trích trả cho ông Nguyễn Trọng B bà Vũ Thị G phần công sức đóng góp đối với tài sản trên thửa đất này là 30.063.000đ.

Chia cho ông Nguyễn Trọng F quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với thửa đất số 378, tờ bản đồ 2P, diện tích 204m² tại V, Phù Chấn, Từ Sơn, Bắc Ninh, ngày 09/12/1996 UBND huyện Tiên Sơn đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I705975 mang tên cụ Nguyễn K. Ông Nguyễn Trọng F có nghĩa vụ trích trả ông Nguyễn Trọng B giá trị kỷ phần thừa kế ông B được hưởng là 981.321.000đ.

Tạm giao cho ông Nguyễn Trọng F sử dụng 36,5m² tại V, Phù Chấn, Từ Sơn, Bắc Ninh.

Người sử dụng đất có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện nghĩa vụ (nếu có) và làm các thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

5. Ông Nguyễn Trọng B được nhận kỷ phần thừa kế do ông Nguyễn Trọng F trích trả là 981.321.000đ. Ông Nguyễn Trọng B, bà Vũ Thị G được nhận tiền công sức đóng góp đối với phần tài sản trên đất do ông Nguyễn Trọng A trích trả là 30.063.000đ.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án, nếu bên phải thi hành án không tự giác chấp hành thì còn phải chịu lãi suất theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

6. Chi phí tố tụng: Ông B, ông F, bà C, bà D, bà E mỗi người phải chịu 3.380.000đ và ông A phải chịu 3.400.000đ chi phí xem xét thẩm định, đo đạc và định giá tài sản. (Xác nhận ông A đã nộp thay bà C, bà D, ông E, ông F toàn bộ số tiền tạm ứng chi phí xem xét thẩm định, đo đạc và định giá tài sản là 20.300.000đ). Ông B phải trả cho ông A 3.380.000đ tiền tạm ứng chi phí xem xét thẩm định, đo đạc, và định giá tài sản.

7. Án phí: Ông Nguyễn Trọng A phải chịu 40.538.000đ án phí dân sự nhưng được trừ đi số tiền tạm ứng án phí đã nộp 35.550.000đ tại biên lai thu số: AA/2021/0003552 ngày 08/4/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Từ Sơn. Ông Nguyễn Trọng A phải nộp số tiền 4.988.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Trọng F phải chịu 41.439.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị E phải chịu 41.439.000đ án phí dân sự sơ thẩm. Ghi nhận sự tự nguyện ông A, ông F nộp số tiền này thay bà E, mỗi người nộp 20.719.500đ.

Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị D.

Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm cho ông Nguyễn Trọng B.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- TAND thành phố Từ Sơn;
- Chi cục THADS thành phố Từ Sơn;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Tuyết Mai